

An updated IPA cập nhật

Learn creatively by
answering questions
relevant to your life, your
experiences, your dreams,
desires and plans.

Học một cách sáng tạo bằng
cách trả lời những câu hỏi
liên quan đến cuộc sống,
kinh nghiệm, ước mơ, mong
muốn và kế hoạch của bạn.

A COLLABORATION BETWEEN DELTASTEP & AMENGLISH

Co-authored by Farran Lee and Hoàng Anh

A native English teacher living in Việt Nam

A Vietnamese English teacher who lived in the USA

Based in Đà Nẵng, Việt Nam



Contents

1. What is the IPA
2. Issues with the IPA in modern English
3. What CuBE IPA seeks to do
4. We are using a sensible appropriation of CuBE IPA, because whilst making sense technically, some of their modifications go too far beyond what the common person can comprehend.

Intro to CuBE – new IPA

Summarised version, for inclusion in the beginning of *Speak Now*.

- | | |
|---|---|
| <ul style="list-style-type: none"> • Access CuBE here. • This URL has the search parameters that match my accent. | <ul style="list-style-type: none"> • Truy cập CuBE với URL này. • Nó có cùng tham số tìm kiếm với giọng của thầy. |
|---|---|

<http://cube.elte.hu/index.pl?s=English&simp=on&gimson=on&invr=on&asp=on&thop=on&goal=on&t=&syllcount=&maxout=&wfreq=0-9&grammar=>

1. What is CuBE IPA? — IPA CuBE là gì?

- | | |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"> • ‘CuBE’ stands for Current British English. • The name ‘CuBE’ is pronounced as the word <i>cube</i>. • CuBE is a pronunciation analysis project of modern British English, undertaken by Geoff Lindsey and Péter Szigetvári. • The current standard IPA transcription for English was developed 60 years ago. It wasn’t accurate then, and it is even less accurate now. • The IPA system used in CuBE is the standard IPA system: all the symbols have the same values, nothing about that has changed. • CuBE represents current British English differently. The main differences are the vowel symbols, and consonants after the family of /s/ sounds. | <ul style="list-style-type: none"> • ‘CUBE’ viết tắt của tiếng Anh Anh hiện tại. • Phát âm tên ‘CuBE’ giống nhau từ <i>cube</i>, /k^hjuwb/. • CuBE là một dự án phân tích ngữ âm về tiếng Anh hiện tại của nước Anh, do ông Geoff Lindsey và ông Péter Szigetvári đảm nhận. • Hệ thống IPA tiêu chuẩn hiện tại cho tiếng Anh đã được phát triển 60 năm trước. Hồi đó, nó không chính xác, và nó còn kém chính xác hơn bây giờ. • Chiếc hệ thống IPA được dùng trong CuBE là hệ thống IPA tiêu chuẩn: tất cả các ký hiệu vẫn có giá trị âm vị giống nhau trước khi, không có gì về này đã thay đổi. • CuBE mô tả tiếng Anh Anh hiện tại theo một cách khác. Các sự khác biệt chính đều là hầu hết ký hiệu nguyên âm, và một số phụ âm vô thanh đi theo họ âm vị của /s/. |
|--|---|

2. Changes in vowels — Sự thay đổi của nguyên âm

The vowels have been entirely re-analysed, and the standard transcription is mostly wrong. Some diphthongs are actually long monophthongs; some monophthongs are actually closing diphthongs.

The traditional phoneme symbols are on the left, the new CuBE phoneme symbols on the right.

Các nguyên âm đã được phân tích lại, và phương pháp phiên âm tiêu chuẩn hầu hết là sai. Một số nguyên âm đôi thực sự là nguyên âm đơn dài; một số nguyên âm vị đơn thực sự là nguyên âm đôi đóng.

Các biểu tượng âm vị truyền thống đang ở bên trái, các biểu tượng âm vị mới của CuBE đang ở bên phải.

Short, checked, lax monophthongs	Long monophthongs	Closing diphthongs
ɪ → i kit	ɪə → i: <i>near</i>	i: → ij <i>fleece</i>
e → ɛ dress	eə → ɛ: <i>square</i>	eɪ → ej <i>face</i>
ʌ → ʌ strut	ɑ: → ɑ: <i>car</i>	aɪ → aj <i>price</i>
ɒ → ɔ lot	ɔ: → o: <i>more</i>	ɔɪ → oj <i>choice</i>
ə → ə comma	ɜ: → ɜ: , ə: <i>nurse</i>	əʊ → əw <i>goat</i>
ʊ → ɵ foot	ʊə → ɵ: <i>cure</i>	u: → ɥw <i>goose</i>
æ → a trap		aʊ → aw <i>mouth</i>

- **Short, checked, lax monophthongs:** none of these vowels can end a syllable, and are always closed by a consonant (checked).
- **Long monophthongs:** these vowels are all long, and may be closed by a consonant, or left open. These vowels can all trigger “r-linking”. Notice that three diphthongs have changed to monophthongs.
- **Closing diphthongs:** all of these diphthongs are made by the mouth moving from a wider to a narrower position. The two endpoints are the palatal glide maximum /j/ and the bilabial glide maximum /w/. Notice that two “long vowels” have changed to diphthongs in CuBE.
- **Schwa:** schwa usually appears when a syllable becomes unstressed, but that doesn’t mean that it can’t be stressed! It just usually isn’t. CuBE IPA also recognises that /ɜ:/ (as in *third*) is now /ə:/ in many accents, but we choose to represent it as /ɜ:/.

- **Ngắn, đóng, lỏng lẻo nguyên âm đơn:** không nguyên âm nào trong số này có thể kết thúc một âm tiết, và luôn được đóng bởi một phụ âm (*checked*).
- **Nguyên âm đơn dài:** tất cả các nguyên âm này là dài, và có thể được đóng bởi một phụ âm hay được để mở. Tất cả nguyên âm này có thể kích hoạt “liên kết r”. Lưu ý rằng ba nguyên âm đôi đã thay đổi sang nguyên âm đơn.
- **Nguyên âm đôi đóng:** tất cả nguyên âm đôi này được làm ra bằng cái miệng di chuyển từ vị trí rộng hơn sang hẹp hơn. Cả hai vị trí kết thúc là: vị trí chặt chẽ nhất của chuyển động trượt, của vòm /j/ và hai môi /w/. Lưu ý rằng hai “nguyên âm dài” đã đổi thành nguyên âm đôi trong CuBE.
- **Schwa:** schwa thường xuất hiện khi một âm tiết trở nên không nhấn, nhưng điều đó không phải có nghĩa âm vị này không thể được nhấn! Chỉ thường nó không là. IPA CuBE cũng nhận ra rằng /ɜ:/ (như trong *nurse*) hiện tại là /ə:/ trong nhiều giọng, nhưng chúng tôi chọn diễn tả cho nó như /ɜ:/.

3. Changes in consonants — Sự thay đổi của phụ âm

Deaspiration of voiceless plosives / Việc bỏ hơi từ âm bật vô thanh bật hơi

P becomes **B** if there is **S** before **P** and **V** after **P**.

Âm **P** trở thành âm **B** nếu có **S** trước **P** và **V** sau **P**.

S **P** **V** → **S** **B** **V**

Unvoiced aspirants

S

/ s ʃ f θ /

Phụ âm vô thanh cần có hơi

Unvoiced plosives

P

/ pʰ tʰ ʈ kʰ /

Phụ âm bật vô thanh thêm hơi

Voiced plosives

B

/ b d ɖ ɡ /

Phụ âm bật hữu thanh

All vowels

V

/ i e a ʊ ə ʌ ɔ o θ e /

Tất cả nguyên âm

Requirements for deaspiration to occur:

- There must be an aspirant before it.
- There must be a vowel after it.

This effect occurs everywhere, *except for*:

- when the **P** is the beginning of the next word,
- when the word is a certain or uncommon portmanteau.

This even happens across word boundaries, but only if the **P** is the end of the first word and the next word begins with a vowel.

- An aspirant phoneme is a sound which cannot be made *without* the breath. They all are *fricatives* and *sibilants*. These are / s, z, ʃ, ʒ, f, v, θ, ð, h /.

Hiệu ứng bỏ hơi chỉ xảy ra khi:

- Phải có một âm cần hơi ở trước nó.
- Phải có một nguyên âm ở sau nó.

Hiệu ứng này xảy ra ở mọi vị trí, *ngoại trừ*:

- tình huống âm **P** là đầu của từ tiếp theo,
- tình huống từ là một từ kết hợp nhất định hay hiếm thấy.

Điều này còn chuyển qua ranh giới từ, nhưng mà chỉ nếu âm **P** là kết thúc của từ đầu tiên và từ tiếp theo bắt đầu với một nguyên âm.

- Một âm vị *aspirant* là một âm thanh không thể phát ra không với hơi thở. Tất cả đều là âm vị *ma sát* và *xì xào*. Các chiếc này là / s, z, ʃ, ʒ, f, v, θ, ð, h /.

Examples of deaspiration — Ví dụ về loại bỏ hơi thở

phoneme / âm vị	pʰ → b		tʰ → d		ʈ → ɖ		kʰ → ɡ	
normal (no aspirant)	pot	/pʰɒt/	top	/tʰɒp/	track	/tʃɹæk/	cope	/kʰəwp/
inside a word: S P V	spot	/sbɒt/	stop	/sdɒp/	distract	/dɪ'sdʒɹækt/	scope	/sgəwp/
	transport	/ˈtʃɹæn.sbo:t/	mistake	/mɪs'deɪk/	question	/kʰwes.ɪdʒən/	skip	/sgɪp/
end of a word: S P — V	wisp of...	/ˈwɪsp̚əv/	washed up	/wɒʃt̚ˈdʌp/			mask off	/ˈmɑːsk̚ɔf/
	grasp it	/ˈɡrɑːsp̚ɪt/	lift up	/lɪft̚ˈdʌp/			bask in...	/ˈbɑːsk̚ɪn/
start of a word: S — P V (no change)	face paint	/ˈfeɪs pʰeɪnt/	place to...	/pʰleɪs tʰə/	this change	/ðɪs ˈtʃeɪndʒ/	this coin	/ðɪs ˈkɔɪn/
	off peak	/ɔf f̚pʰeɪk/	off to...	/ɔf f̚tʰu/	cross check	/kʰɹɒs ˈtʃek/	police car	/ˈpɒlɪs ˈkɑː/

4. Our differences to CuBE IPA — Những sự khác biệt chúng tôi với CuBE

Nurse, bird, work: /ɜ:/

The CuBE IPA describes the vowels in *nurse*, *bird* and *work* as “long schwa”, symbolised with /ə:/. This is not accurate for my accent, which differentiates between schwa /ə/ in *button* /'bʌ.tʰən/ and /ɜ:/ in *turn* /tʰɜ:n/.

IPA CuBE mô tả các nguyên âm trong *nurse*, *bird* và *work* là “schwa dài”, tượng trưng bởi /ə:/. Đây không chính xác với giọng chúng tôi, mà phân biệt schwa /ə/ trong *button* /'bʌ.tʰən/ và /ɜ:/ trong *turn* /tʰɜ:n/.

Dark L /ɫ/ — Âm L tối

Dark L occurs at the end of a word, and before a consonant.

L tối xảy ra ở kết thúc của một từ, và trước một phụ âm.

The CuBE IPA does not show “Dark L”. In English, Dark L is an allophone of Light L, so it isn’t usually shown in IPA.

IPA CuBE không hiển thị “L tối”. Trong tiếng Anh, âm L tối là một dị âm với L sáng, vì vậy thường không hiển thị nó trong IPA.

However, we have included Dark L as a reminder, because Dark L is not in the Vietnamese phonology.

Tuy nhiên, chúng tôi bao gồm L tối như một lời nhắc nhở, bởi vì âm L tối không nằm trong bộ âm vị của tiếng Việt.

Pronounce Dark L by holding the tongue in Light L position and pulling the root of the tongue back. Keep the tip of the tongue touching behind the teeth (alveolar ridge).

Phát âm L tối bằng cách giữ lưỡi ở vị trí L sáng (L bình thường) và kéo gốc lưỡi về phía sau. Giữ cho đầu lưỡi tiếp xúc với điểm ngay phía sau răng (chân răng).

Examples of ɜ: & Dark ɫ — Những ví dụ ɜ: & L tối

/ɜ:/			/ɫ/			/ɜ:ɫ/		
	CuBE	Ours		CuBE	Ours		CuBE	Ours
nurse	/nə:s/	/nɜ:s/	still	/sdɪl/	/sdɪɫ/	pearl	/pʰə:l/	/pʰɜ:ɫ/
bird	/bə:d/	/bɜ:d/	will	/wɪl/	/wɪɫ/	furl	/fə:l/	/fɜ:ɫ/
work	/wə:k/	/wɜ:k/	call	/kʰo:l/	/kʰo:ɫ/	twirl	/tʰwə:l/	/tʰwɜ:ɫ/
third	/θə:d/	/θɜ:d/	boil	/boɪl/	/boɪɫ/	girl	/gə:l/	/gɜ:ɫ/
perk	/pʰə:k/	/pʰɜ:k/	mile	/maɪl/	/maɪɫ/	whorl	/wə:l/	/wʰɜ:ɫ/
learn	/lə:n/	/lɜ:n/	fail	/feɪl/	/feɪɫ/	curl	/kʰə:l/	/kʰɜ:ɫ/
shirt	/ʃə:t/	/ʃɜ:t/	wheel	/wiɪl/	/wʰɪɪɫ/	hurl	/hə:l/	/hɜ:ɫ/

5. Our transcription method — Phương pháp phiên âm chúng tôi

A. Superscript — Ký tự viết trên

i. Aspiration — Âm vị hơi thở

p ^h t ^h k ^h		...p ^h ə...		...t ^h ə...		...tʃ ^h ə...		...k ^h ə...	
initial / đầu tiên		medial / trung gian		final / cuối cùng					
pot	/p ^h ɒt/	picture	/ˈp ^h ɪk̚.tʃə/	each of	/ˈɪjtʃ ^h ɒv/				
top	/t ^h ɒp/	eating	/ˈɪj.t ^h ɪŋ/	back up	/bæk ^h ʌp/				

The superscript *h* is placed after unvoiced aspirated plosives, and occasionally before vowels, to remind you to use your breath to make the consonants audible. The pronunciation of /tʃ/ includes aspiration so does not need an ^h marker.

Ký tự viết trên *h* được đặt sau các âm vị bật hơi vô thanh, và thỉnh thoảng trước nguyên âm, để nhắc nhở bạn hãy sử dụng hơi thở để làm cho các phụ âm được nghe. Phát âm của /tʃ/ bao gồm hơi thở nên không cần dấu ^h.

ii. Intrusion — Nội suy nối nguyên âm

...wə...		...ɹə...		...jə...	
w		ɹ		j	
you and...	/'jʊw.wənd/	where are...?	/w ^(h) ɛ:ɹə:/	why are...?	/waɪ.jə:/
go over	/gəw.wəv.və/	draw a...	/dɹɔ:ɹə/	my own...	/maɪ.jəwn/

Superscript *w*, *ɹ* and *j* are occasionally added to remind you to pronounce these phonemes between words that have vowels at the edges. Remember that /j/ is the *y* sound in “yes” and the *d* sound in Southern Vietnamese “dự”!

CuBE IPA uses the glide symbols *w* and *j* in closing diphthongs already, so these are rarely added.

Các ký tự viết trên *w*, *ɹ* và *j* thỉnh thoảng được thêm vào để nhắc nhở bạn để phát âm các âm vị trượt này giữa các từ có nguyên âm ở các cạnh của chúng. Hãy nhớ rằng /j/ là âm vị của chữ *y* trong từ “yes” và của chữ *d* trong “dự” ở miền Nam Việt Nam!

IPA CuBE sử dụng ký hiệu âm vị trượt *w* và *j* trong nguyên âm đôi đóng rồi, vì vậy các thứ này hiếm khi được thêm vào.

iii. Final sounds of words & syllables — Âm cuối của từ & âm tiết

...sə...		...f.tə...		...l.bə...		...ɔ.də...	
s		z		others			
this time	/'ðɪs.t ^h ajm/	year's day	/jɪ:z.dəɪ/	lifestyle	/'laɪf.sdaɪt/		
mistake	/mɪs.dəɪk/	because I...	/bɪ'kəz.dəɪ/	caused a...	/'kɔ:z.dəɪ/		

We have added superscript ending sounds to the beginning of the next word or syllable, to remind you to pronounce it! Note that, this is not “liaison”, because final sounds in

Chúng tôi thêm ký tự viết trên của âm vị cuối vào đầu của từ (hay tiết) tiếp theo, để nhắc nhở bạn phát âm nó! Lưu ý rằng, điều này không là “liaison”, bởi vì âm cuối của tiếng Anh luôn

English are always pronounced! For connections between words, we have included the undertie — symbol, too.

được phát âm! Để hiển thị kết nối giữa các từ, chúng tôi cũng bao gồm dấu hiệu — buộc bên dưới.

iv. *Rare fricatives of connection and assimilation* — Những âm vị ma sát hiếm hoi của kết nối và đồng hoá

...dʒ^ɹdʒ...

...tʃ^ɹs...

...t^ɹj...

Sometimes one word ends in an affricate /dʒ, tʃ/ or sibilant /s, z, ʃ, ʒ/ and the next one also begins with an affricate or sibilant. This situation is rare, but connecting the words can be a struggle. Here, we use a superscript phoneme to show you how to say it.

Đôi khi, một từ kết thúc bằng âm tắc ma sát /dʒ, tʃ/ hay âm vị xì xào /s, z, ʃ, ʒ/, và từ tiếp theo cũng bắt đầu bằng một trong hai âm vị. Trường hợp này hiếm gặp nhưng kết nối cả hai từ này có thể là một cuộc đấu tranh. Ở đây, chúng tôi dùng một chữ âm vị ký tự viết ở trên để chỉ cho bạn cách nói.

orange juice | /ˈɔː.ɪndʒ^ɹdʒɪws/ | touchscreen | /ˈtʃ^ɹʌʃ.tʃuːɪn/ | meet you | /ˈmiːt^ɹʃjəw/

v. *Nasal release of a voiced plosive* — Phụ âm tắc bật hữu thanh giải phóng qua mũi

...dⁿ...

Very rarely, there is a voiced plosive consonant followed immediately by a nasal consonant. One prime example, which you will use every day, is the word *didn't*. In fluent speech, there is no vowel between the /d/ and the /n/. Oddly, this results in a one-syllable word.

Rất hiếm khi, có một phụ âm tắc bật hữu thanh ngay được theo sau bởi một phụ âm mũi. Một ví dụ hoàn hảo, mà bạn sẽ dùng hàng ngày, là từ *didn't*. Trong khả năng nói trôi chảy, không có nguyên âm giữa âm vị /d/ và /n/. Kỳ lạ thay, điều này dẫn đến một từ âm tiết duy nhất.

This is **only** with /d/ and /n/. You may notice that this most often happens with contracted words.

Hiện tượng này là **chỉ** với âm vị /d/ và /n/. Bạn có thể nhận thấy rằng hiệu ứng này thường xuyên nhất xảy ra trong từ rút gọn.

Nasal release examples in contracted words — Những ví dụ Giải phóng qua mũi trong từ rút gọn

Regular contractions Các từ rút gọn thông thường		Double contractions Các từ hai lần rút gọn			
			với /tʰ/	với /ʔ/	với không
didn't	/ˈdɪd ⁿ t/				
wouldn't	/ˈwəd ⁿ t/	wouldn't've	/ˈwəd ⁿ .tʰəv/	/ˈwəd ⁿ .ʔəv/	/ˈwəd ⁿ .əv/
hadn't	/ˈhəd ⁿ t/	hadn't've	/ˈhəd ⁿ .tʰəv/	/ˈhəd ⁿ .ʔəv/	/ˈhəd ⁿ .əv/
couldn't	/ˈkʰəd ⁿ t/	couldn't've	/ˈkʰəd ⁿ .tʰəv/	/ˈkʰəd ⁿ .ʔəv/	/ˈkʰəd ⁿ .əv/
shouldn't	/ˈʃəd ⁿ t/	shouldn't've	/ˈʃəd ⁿ .tʰəv/	/ˈʃəd ⁿ .ʔəv/	/ˈʃəd ⁿ .əv/

The nasal release occasionally happens in other words too, especially if there is a suffix. E.g. *hidden*, *bidden*, *warden*.

Việc giải phóng qua mũi đôi khi cũng xảy ra trong những từ khác, đặc biệt nếu có một hậu tố. Ví dụ: *hidden*, *bidden*, *warden*.

B. Unreleased plosive marker – Dấu hiệu của âm bật không được phát âm

Sometimes, plosives are present, but they are not heard. This doesn't mean that you can miss them out! These consonants are known as “unreleased” plosives. The mouth makes the position for the consonant, but the sound doesn't come out. That position becomes the starting point for the next sound. This happens most often when two unvoiced consonants are next to each other.

We have marked this effect with a ̚ symbol above the unreleased sound, e.g. /t̚s/.

Đôi khi, những phụ âm tắc bật có mặt, nhưng chúng không nghe được. Điều này không nghĩa là bạn có thể bỏ lỡ chúng! Các phụ âm này được biết đến như “không giải phóng” phụ âm tắc bật. Cái miệng làm tạo vị trí cho phụ âm, nhưng âm thanh không thoát. That position becomes the starting point for the next sound. Hiện tượng này xảy ra thường thường nhất khi nào hai phụ âm vô thanh ở cạnh nhau.

Chúng tôi đánh dấu điều này với một ký hiệu ̚ ở trên âm tắc, v.d. /t̚s/.

Examples of unreleased plosives – Những ví dụ về âm bật không được phát âm

	p		t		nt		k	
+s	maps	/map̚s/	puts	/p̚ʊt̚s/	wants	/wɒnt̚s/	bikes	/baɪk̚s/
+t	tapped	/t̚ap̚t̚/	eat two	/i:t̚ t̚u:əw/	can't take	/kʰɑnt̚ t̚heɪk/	active	/ˈæk̚.t̚ɪv/
+k	popcorn	/ˈpɒp̚.k̚o:n/	outcome	/ˈaʊt̚.k̚ʌm/	don't care	/dəwnt̚ k̚eɪ:/	take care	/t̚heɪk̚ k̚eɪ:/
+p	top post	/t̚ɒp̚ p̚həwst̚/	output	/ˈaʊt̚.p̚hət̚/	front-page	/frʌnt̚ p̚heɪdʒ/	workplace	/ˈwɜ:k̚.p̚leɪs/
+n	dampness	/ˈdamp̚.nɪs/	fitness	/ˈfɪtn̚.nɪs/	don't know	/dəwnt̚ n̚əw/	picnic	/ˈpɪk̚.nɪk/

In many words, when a nasal sound is followed by a sibilant (s, ʃ), an unreleased stop (t̚, p̚) is often inserted to break the two phonemes apart. Note that this never happens after ŋ!

This effect is epenthesis, which is explored further in our ebook/webpages on Deep Dive into Pronunciation / Master Your Mouth / something.

We have included it here because the epenthetic phoneme is unreleased, so we have marked it with the unreleased plosive marker ̚.

Trong rất nhiều từ, khi một âm vị mũi được theo bởi một âm vị xì xào (s, ʃ), một âm vị bật không phát âm (t̚, p̚) thường được thêm vào để tách hai âm vị đó ra. Lưu ý việc này không xảy ra sau ŋ!

Hiệu ứng này là *nội suy âm vị*, ta sẽ tìm hiểu thêm sau này ở ebook/webpages on Deep Dive into Pronunciation / Master Your Mouth / something.

Chúng tôi đã thêm phần này bởi vì âm vị nội suy không được thoát ra, nên chúng tôi đã đánh dấu phần đó bằng đánh dấu tắc bật không được phát âm ̚.

Examples of unreleased plosives in epenthesis – Những ví dụ về âm bật không được phát âm trong nội suy âm vị

insurance	/ɪnˈʃə:..əns/	ancient	/eɪn.ʃənt/	prince	/pɪns/
	/ɪnˈʃə:..ənt̚s/		/eɪnt̚.ʃənt̚/		/pɪnt̚s/
mansion	/ˈman.ʃən/	answer	/ˈɑ:n.sə/	hamster	/ˈham.sdə/
	/ˈmant̚.ʃən/		/ˈɑ:n̚t̚.sə/		/ˈhamp̚.sdə/

C. Undertie — Dấu hiệu buộc bên dưới

i. Catenation (“liaison”) — Nối liền âm vị

We use the undertie symbol to remind you to pronounce the ending sound of the first word and to link it into the beginning of the next word. Sometimes, we include a superscript symbol of the ending sound, too.

You have probably been taught this as “liaison”. **This is actually the wrong word for it**, because *liaison* is a pronunciation feature of **French** (not English!), in which the **unpronounced** final letter of a word becomes pronounced when the next word begins with certain sounds (typically vowels).

This is not what happens in English, because our final sounds *are* pronounced:

- **Vietnamese**: the final consonant position is made, but not released.
- **French**: the final consonant position is *not* made, unless *liaison* will occur.
- **English**: the final consonant mouth position is made *and* released. The mouth does not stop in that position.

There is a noticeable difference between “*can I have an apple?*” and “*ca nie ha va napple?*”. Each ending sound must still belong to its own syllable.

Chúng tôi dùng dấu hiệu buộc bên dưới để nhắc nhở bạn phát âm âm cuối của từ đầu tiên và kết nối nó với âm đầu của từ tiếp theo. Đôi khi chúng tôi cũng bao gồm một ký hiệu âm cuối được viết ở trên.

Hầu như chắc chắn bạn đã được dạy khái niệm này là “liaison” – **nội suy nối**. **Từ này thực sự là tên sai**, bởi vì *liaison* là một đặc tính phát âm trong **tiếng Pháp** (không phải tiếng Anh!), trong mà chữ cái cuối cùng **không được phát âm** trở thành được phát âm khi từ tiếp theo bắt đầu với các âm thanh cụ thể (điển hình là nguyên âm).

Đây không phải là gì xảy ra trong tiếng Anh, bởi vì âm cuối của chúng tôi *có phải* được phát âm:

- **Tiếng Việt**: vị trí phụ âm kết thúc được thực hiện, nhưng không được giải phóng.
- **Tiếng Pháp**: vị trí phụ âm kết thúc không được thực hiện, trừ khi nối liền âm sẽ xảy ra.
- **Tiếng Anh**: vị trí phụ âm kết thúc được thực hiện và được giải phóng. Cái miệng không dừng lại ở vị trí đó.

Có một sự khác biệt đáng chú ý giữa “*can I have an apple?*” và “*ca nie ha va napple?*”. Mỗi âm vị cuối cùng vẫn phải thuộc về âm tiết riêng của nó.

/ˌkʰan˩˥˩ ˈɑj ˈhʌv˩˥˩ ˈæn˩˥˩ ˈa.pʰət/

/gɛt˩˥˩ ˈawt˩˥˩ ˈɔv˩˥˩ ˈɪt/

/ˈɪn.sajd˩˥˩ ˈand˩˥˩ ˈawt˩˥˩ ˈsajd/

ii. Gemination between words

...t˩˥˩ t˩˥˩...

...b˩˥˩ b˩˥˩...

...ð˩˥˩ ð˩˥˩...

...ʃ˩˥˩ ʃ˩˥˩...

Gemination is the extension of a sound, usually double the length of time. In some languages, this happens **inside** words, but in English it only happens **between** words.

For plosives, delay the release of the air.

For other sounds, just make them longer.

Tip:

Do not devoice final sounds just because it's easier. Often, these end up sounding like different words, and the intended word cannot be understood. Sometimes, this devoicing even spreads into the start of the next word, further confusing it.

Example of above: “would you” devoiced becomes /ˈwʊt˩˥˩ ʃɹu/ which is entirely wrong. It should be /ˈwʊd˩˥˩ ʒɹu/,

Gemination là sự mở rộng phụ âm, thường tăng gấp đôi thời gian. Trong một số ngôn ngữ, việc này xảy ra **bên trong** những từ, nhưng trong tiếng Anh nó chỉ xảy ra **giữa** các từ.

Cho nói âm vị tắc bật, trì hoãn không khí giải phóng.

Cho âm vị khác, chỉ cần làm cho chúng dài hơn.

Tip:

Đừng bỏ hữu thanh của âm cuối chỉ vì dễ hơn. Thường, việc này làm thay đổi ý nghĩa của từ, và từ đó sẽ không thể được hiểu. Đôi khi, sự bỏ thanh này còn lan tới sự khởi đầu của từ tiếp theo, khiến cho nó trở nên phức tạp hơn.

Ví dụ ở trên: “would you” sau khi bỏ thanh sẽ thành /ˈwʊt˩˥˩ ʃɹu/ nhưng mà phát âm này là quá sai. Nó nên là /ˈwʊd˩˥˩ ʒɹu/, với ít hoặc không quãng nghỉ trong giọng nói.

6. Notes on CuBE — Ghi chú về phiên âm

A. Reasons for using CuBE — Lý do sử dụng CuBE

CuBE is a more accurate realisation of the modern pronunciation patterns of British English. The re-analysis can apply in some ways to other accents of English, too.

Hệ thống CuBE là một sự thực hiện chính xác hơn của các mẫu phát âm hiện đại của tiếng Anh ở Vương Quốc Anh. Sự phân tích lại này cũng có thể áp dụng theo một số cách cho các giọng khác.

B. Errors in CuBE's website — Lỗi trong trang web của CuBE

Some parts of CuBE's transcriptions are inaccurate. We believe that this is because some of the changes were made programmatically, without checking if the changes were accurate in certain word positions. Sometimes the /sd/ change has been made at the end of a word, where it cannot and does not actually happen.

Một số phần của phiên âm CuBE không chính xác. Chúng tôi tin rằng điều này là do một số thay đổi đã được thực hiện theo chương trình, mà không kiểm tra xem sự thay đổi có đúng ở vị trí nhất định của từ hay không. Ví dụ, đôi khi, sự thay đổi /sd/ đã được thực hiện ở cuối cùng của một từ, nơi nó không thể và không thực sự xảy ra.

Mistake type	Mistake reason	Example words	CuBE IPA	Corrected IPA
deaspiration	Incorrect position of deaspiration – plosive stops are not deaspirated at the end of a word. Hiệu ứng bỏ hơi không đúng vị trí – hiệu ứng bỏ hơi không xảy ra nếu âm vị tắc bật ở cuối từ.	trust	tʰʌsd	tʃʌst
		lift	lɪfd	lɪft
		clasp	clɑ:sb	clɑ:sp
secondary voicing	Incorrect deaspiration – plosive stops are not deaspirated at the end of a word, so suffixes also shouldn't become voiced. Bởi vì hiệu ứng bỏ hơi được sử dụng sai vị trí nên hậu tố không phải là âm hữu thanh.	trusts	tʰʌsdz	tʃʌsts
		lifts	lɪfdz	lɪfts
		clasped	kʰlɑ:sbd	kʰlɑ:spt

C. Our CuBE search parameters — Tham số tìm kiếm CuBE của chúng tôi

If you want to use CuBE for yourself, you can start off by using the same search parameters that we used. These parameters are close to the author's southern UK accent.

The parameters on CuBE's website are too complex to explain in this book, but in the near future you can find explanations of them in Vietnamese on our website.

Click on the following link to open the search page with our parameters pre-set.

Nếu bạn có muốn sử dụng CuBE cho bản thân, bạn có thể bắt đầu bằng dùng cùng tham số tìm kiếm như chúng tôi. Các tham số này gần giọng phía nam Vương Quốc Anh của tác giả.

Các tham số trên trang web của CuBE là quá phức tạp để giải thích trong quyển ebook này, nhưng rất gần trong tương lai bạn sẽ tìm thấy các giải thích bằng tiếng Việt về chúng trên trang web của chúng tôi.

Nhấp vào liên kết sau để mở trang web tìm kiếm có các tham số tìm kiếm chúng tôi được thiết đặt sẵn.

<http://cube.elte.hu/index.pl?s=English&simp=on&gimson=on&invr=on&asp=on&thop=on&goal=on&t=&syllcount=&maxout=&wfreq=0-9&grammar=>
